CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300588569, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-29 22:17:13
Foxit Reader Version: 9.7.0

# Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
# và các công ty con

## Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 3 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 4 – 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 – 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 – 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 – 60 |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 4103001932<br>0300588569 | ngày 20 tháng 11 năm 2003<br>ngày 26 tháng 10 năm 2020 |
| | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. | |

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Nguyễn Hạnh Phúc | Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2022) |
| | Bà Lê Thị Băng Tâm | Chủ tịch<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2022) |
| | Bà Mai Kiều Liên | Thành viên |
| | Ông Lee Meng Tat | Thành viên |
| | Bà Đặng Thị Thu Hà | Thành viên |
| | Ông Lê Thành Liêm | Thành viên |
| | Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên |
| | Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên |
| | Ông Alain Xavier Cany | Thành viên |
| | Bà Tiêu Yến Trinh | Thành viên |
| | Ông Hoàng Ngọc Thạch | Thành viên |

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Điều hành** | Bà Mai Kiều Liên | Tổng Giám đốc |
| | Bà Bùi Thị Hương | Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại |
| | Ông Mai Hoài Anh | Giám đốc Điều hành – Kinh doanh |
| | Ông Lê Thành Liêm | Giám đốc Điều hành – Tài chính |
| | Ông Nguyễn Quang Trí | Giám đốc Điều hành – Tiếp thị |
| | Ông Lê Hoàng Minh | Giám đốc Điều hành – Sản xuất |
| | Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển |
| | Ông Trịnh Quốc Dũng | Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu |

| | |
|---|---|
| **Trụ sở đăng ký** | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú<br>Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam |

| | |
|---|---|
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 60, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0300588569 CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM QUẬN 7 - T. PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mai Kiều Liên
*Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **36.871.285.863.860** | **36.109.910.649.785** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **4.507.497.088.287** | **2.348.551.874.348** |
| Tiền | 111 | | 1.200.418.415.119 | 1.187.350.251.579 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.307.078.673.168 | 1.161.201.622.769 |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **18.976.163.363.916** | **21.025.735.779.475** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.4(a) | 1.143.965.582 | 1.119.781.812 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.4(a) | (680.589.288) | (666.201.430) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.4(b) | 18.975.699.987.622 | 21.025.282.199.093 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **6.040.009.761.668** | **5.822.028.742.791** |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 4.599.132.964.101 | 4.367.766.482.060 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 572.608.294.056 | 655.822.646.219 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3(a) | 881.392.879.970 | 810.697.107.773 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | V.2 | (13.124.376.459) | (12.257.493.261) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **V.5** | **7.096.208.618.612** | **6.773.071.634.017** |
| Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 7.111.593.809.810 | 6.820.486.391.675 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.5 | (15.385.191.198) | (47.414.757.658) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **251.407.031.377** | **140.522.619.154** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11(a) | 89.010.262.006 | 57.272.673.101 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 158.329.593.148 | 79.012.114.725 |
| Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước | 153 | | 4.067.176.223 | 4.237.831.328 |

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 +260)** | **200** | | **16.970.890.135.803** | **17.222.492.788.434** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **16.283.088.695** | **16.695.104.495** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3(b) | 16.283.088.695 | 16.695.104.495 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **12.266.369.373.175** | **12.706.598.557.849** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 11.200.238.179.519 | 11.620.094.589.519 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *28.022.262.768.788* | *27.645.343.065.556* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(16.822.024.589.269)* | *(16.025.248.476.037)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 1.066.131.193.656 | 1.086.503.968.330 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *1.349.383.748.267* | *1.341.664.803.067* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(283.252.554.611)* | *(255.160.834.737)* |
| **Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.8** | **58.776.096.523** | **60.049.893.676** |
| Nguyên giá | 231 | | 98.822.678.885 | 98.822.678.885 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (40.046.582.362) | (38.772.785.209) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.477.040.783.289** | **1.130.023.695.910** |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.9 | 292.516.992.291 | 295.204.758.395 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 1.184.523.790.998 | 834.818.937.515 |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **750.169.162.022** | **743.862.023.831** |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.4(c) | 667.313.072.613 | 661.023.754.422 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | V.4(c) | 101.938.879.081 | 101.921.059.081 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.4(c) | (19.082.789.672) | (19.082.789.672) |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.402.251.632.099** | **2.565.263.512.673** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11(b) | 705.958.127.692 | 725.108.101.375 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | 6.055.671.632 | 27.147.520.911 |
| Lợi thế thương mại | 269 | V.13 | 1.690.237.832.775 | 1.813.007.890.387 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **53.842.175.999.663** | **53.332.403.438.219** |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **17.021.656.898.873** | **17.482.289.188.835** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **16.644.210.900.330** | **17.068.416.995.519** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 3.762.720.656.938 | 4.213.887.652.294 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 199.280.096.694 | 66.036.392.886 |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 313 | V.16 | 893.645.385.689 | 648.146.741.635 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 224.015.927.915 | 304.671.997.074 |
| Chi phí phải trả | 315 | V.17 | 1.431.428.335.194 | 1.817.263.017.920 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | 287.136.362 | 3.983.400.698 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 141.017.495.259 | 114.417.067.658 |
| Vay ngắn hạn | 320 | V.15(a) | 9.701.229.190.460 | 9.382.354.118.118 |
| Dự phòng phải trả | 321 | V.19 | 9.906.368.196 | 10.290.982.323 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | V.20 | 280.680.307.623 | 507.365.624.913 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **377.445.998.543** | **413.872.193.316** |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 4.351.166.469 | 21.900.931.811 |
| Vay dài hạn | 338 | V.15(b) | 74.459.700.000 | 75.636.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.12 | 298.635.132.074 | 316.335.261.505 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **36.820.519.100.790** | **35.850.114.249.384** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.21** | **36.820.519.100.790** | **35.850.114.249.384** |
| Vốn cổ phần | 411 | V.22 | 20.899.554.450.000 | 20.899.554.450.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 34.110.709.700 | 34.110.709.700 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 202.658.418.215 | 202.658.418.215 |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | 417 | | 56.944.833.821 | 253.569.601 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.822.828.235.270 | 4.352.441.335.060 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.119.867.846.747 | 7.594.260.378.375 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *4.668.322.755.375* | *2.521.098.332.953* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *3.451.545.091.372* | *5.073.162.045.422* |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.684.554.607.037 | 2.766.835.388.433 |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **53.842.175.999.663** | **53.332.403.438.219** |

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **14.959.410.994.547** | **15.728.786.449.961** | **28.899.883.647.482** | **28.969.501.533.699** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **VI.1** | **29.135.701.910** | **12.980.283.496** | **91.782.531.647** | **63.425.244.382** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **VI.1** | **14.930.275.292.637** | **15.715.806.166.465** | **28.808.101.115.835** | **28.906.076.289.317** |
| **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **11** | **VI.2** | **8.853.615.491.038** | **8.861.448.981.220** | **17.106.637.663.470** | **16.296.838.667.658** |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **6.076.659.801.599** | **6.854.357.185.245** | **11.701.463.452.365** | **12.609.237.621.659** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 341.814.888.660 | 292.767.071.141 | 662.098.254.473 | 577.607.015.646 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 135.024.600.156 | 42.133.666.112 | 267.501.219.012 | 48.557.957.500 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *36.701.642.341* | *28.072.255.034* | *62.870.242.708* | *40.978.245.235* |
| Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết | 24 | V.4(c) | 10.625.616.792 | (19.582.360.879) | (24.610.681.809) | (28.427.793.072) |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 3.316.046.469.903 | 3.185.812.099.703 | 5.952.340.427.318 | 5.771.743.387.514 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 377.093.511.787 | 389.330.729.464 | 746.022.882.935 | 756.625.318.936 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}** | **30** | | **2.600.935.725.205** | **3.510.265.400.228** | **5.373.086.495.764** | **6.581.490.180.283** |
| Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 50.244.850.545 | 37.278.305.250 | 99.431.222.242 | 157.767.481.850 |
| Chi phí khác | 32 | VI.8 | 75.122.932.001 | 53.858.755.239 | 132.108.450.421 | 91.662.489.089 |
| **Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(24.878.081.456)** | **(16.580.449.989)** | **(32.677.228.179)** | **66.104.992.761** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)** | **50** | | **2.576.057.643.749** | **3.493.684.950.239** | **5.340.409.267.585** | **6.647.595.173.044** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Mẫu B 02a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)** | **50** | | **2.576.057.643.749** | **3.493.684.950.239** | **5.340.409.267.585** | **6.647.595.173.044** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **VI.10** | **490.431.693.598** | **633.974.149.435** | **952.664.242.582** | **1.193.417.455.299** |
| **(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | **VI.10** | **(16.640.960.424)** | **(2.558.664.410)** | **2.163.459.970** | **(5.025.475.770)** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **2.102.266.910.575** | **2.862.269.465.214** | **4.385.581.565.033** | **5.459.203.193.515** |
| **Phân bổ cho:** | | | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 2.082.981.126.147 | 2.834.789.042.592 | 4.348.499.215.677 | 5.410.705.621.245 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 62 | | 19.285.784.428 | 27.480.422.622 | 37.082.349.356 | 48.497.572.270 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.11** | **877** | **1.212** | **1.851** | **2.313** |

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **5.340.409.267.585** | **6.647.595.173.044** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 1.057.052.047.436 | 1.047.445.983.701 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 02 | V.13 | 122.770.057.612 | 122.770.057.612 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (25.876.882.434) | 280.267.951 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 32.584.304.191 | 4.866.759.074 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | (291.222.672) |
| Lỗ từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định hữu hình | 05 | | 46.378.067.886 | 21.411.255.693 |
| Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động đầu tư khác | 05 | | (596.275.736.134) | (525.955.313.779) |
| Lỗ chia từ công ty liên kết | 05 | | 24.610.681.809 | 28.427.793.072 |
| Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 62.870.242.708 | 40.978.245.235 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **6.064.522.050.659** | **7.387.528.998.931** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (109.253.069.446) | (953.999.415.856) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (419.467.685.184) | (2.118.007.720.615) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (1.022.730.178.727) | 1.113.886.610.788 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (6.771.304.246) | (57.798.875.892) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (38.208.473.200) | (24.285.955.325) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.16 | (788.745.694.158) | (562.112.069.104) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (724.553.568.253) | (719.135.831.215) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **2.954.792.077.445** | **4.066.075.741.712** |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (637.487.547.719) | (416.143.710.138) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 72.929.447.324 | 61.680.824.583 |
| Tiền chi tiền gửi có kì hạn | 23 | | - | (2.454.389.091.598) |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 2.063.184.348.046 | - |
| Tiền thu hồi cho vay | 24 | | - | 150.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | (30.900.000.000) | (4.321.875.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác | 26 | | - | 1.336.500.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 423.609.079.523 | 294.449.790.182 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **1.891.335.327.174** | **(2.517.237.561.971)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ | 31 | | - | 60.119.994.553 |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu bởi công ty con cho cổ đông không kiểm soát | 31 | | - | 39.200.670.000 |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 31 | | - | 196.000.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 4.074.807.307.385 | 3.620.860.928.054 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3.789.188.275.505) | (1.466.429.278.307) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (2.925.937.623.000) | (4.388.627.335.500) |
| Tiền chi trả cổ tức của các công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát | 36 | | (52.516.937.250) | (52.528.337.250) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(2.692.835.528.370)** | **(1.991.403.358.450)** |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **2.153.291.876.249** | **(442.565.178.709)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **2.348.551.874.348** | **2.111.242.815.581** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền** | **61** | | **(1.556.828.546)** | **(266.957.202)** |
| **Chênh lệch do quy đổi tiền tệ** | **62** | | **7.210.166.236** | **(5.374.665.401)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)** | **70** | **V.1** | **4.507.497.088.287** | **1.663.036.014.269** |

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

# I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 12/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 26/2/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 24/6/2010: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.
- Ngày 30/9/2010: Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore cấp.

| | |
|---|---|
| ▪ Ngày 18/9/2012: | Công ty đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam – Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac. Tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp. |
| ▪ Ngày 21/10/2013: | Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. |
| ▪ Ngày 6/12/2013: | Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Công ty Driftwood Dairy Holding Corporation tại Bang Carlifornia, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation. |
| ▪ Ngày 6/1/2014: | Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnom Penh, Campuchia với tỷ lệ sở hữu 51%. |
| ▪ Ngày 24/2/2014: | Hội đồng Quản trị Công ty đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Bất động sản Quốc tế. Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 14191/15 giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Bất động sản Quốc tế. |
| ▪ Ngày 30/5/2014: | Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan do Vinamilk sở hữu 100% vốn. |
| ▪ Ngày 19/5/2016: | Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm 3 triệu USD vào Driftwood Dairy Holding Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư trị giá 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation từ 70% lên 100%. |
| ▪ Ngày 19/1/2017: | Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25, ngày 18 tháng 1 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn được sáp nhập vào Công ty (trước khi sáp nhập là Công ty con 100% vốn của Công ty). Công ty đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào ngày 1 tháng 3 năm 2017. |
| ▪ Ngày 31/7/2017: | Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. ("Angkormilk"). Theo đó vốn đầu tư của Công ty tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%. |

- Ngày 21/10/2017: Ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa từ cổ đông không kiểm soát. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.

- Ngày 1/11/2017: Vào ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua cổ phần mới phát hành của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu của công ty này. Giao dịch hoàn tất vào ngày 1 tháng 11 năm 2017. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.

- Ngày 23/11/2018: Vào tháng 7 năm 2018, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng đầu tư nắm giữ 51% cổ phần của Công ty Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa và bò thịt công nghệ cao. Giao dịch này hoàn tất vào ngày 23 tháng 11 năm 2018. Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đầu tư 51.547 triệu VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông. Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019 và ngày 15 tháng 7 năm 2021 Công ty đã thanh toán lần lượt 154.391 triệu VND và 20.790 triệu VND cho chủ sở hữu trước đây theo hợp đồng mua cổ phần.

- Ngày 12/9/2019: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 201600140, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 về việc tăng vốn đầu tư của Công ty tại công ty con do Công ty sở hữu 100% là Driftwood Dairy Holding Corporation, bang California, Hoa Kỳ, từ 10 triệu USD lên 20 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư.

- Ngày 19/12/2019: Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần GTNFoods thông qua nhiều giao dịch mua cổ phần.

- Ngày 10/8/2020: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Nước ngoài điều chỉnh lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2020 từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tăng vốn đầu tư của Công ty tại Lao-Jagro từ 25.411.924 USD lên 66.413.630 USD.

- Ngày 19/11/2020: Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con Vinamilk Europe Spóstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia. Trong tháng 11 năm 2021, Công ty đã thu hồi 42.981 triệu VND từ việc giải thể này. Việc giải thể đã hoàn tất trong năm 2022.

- Ngày 31/1/2021: Ngày 31 tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods, và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.

- Ngày 1/3/2021: Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev, công ty do Vinamilk sở hữu 51% vốn, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0316724859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 9 tháng 4 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 51.000 triệu VND và 153.000 triệu VND vào Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev để thành lập công ty con này.

- Ngày 19/4/2021: Ngày 19 tháng 4 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm vốn lần lượt là 328.578 triệu VND và 11.232 triệu VND vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 80,29% lên 85,54%.
- Ngày 27/9/2021: Công ty Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật, công ty do Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần sở hữu 51% vốn, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0109752537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp vốn là 23.460 triệu VND vào Công ty Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật để thành lập công ty con này.
- Ngày 9/3/2022: Công ty đã góp thêm vốn là 8.220.273 USD (tương đương 188.902 triệu VND) vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 85,54% lên 87,32% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
- Ngày 14/3/2022: Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau đó, Công ty Cổ phần GTNFoods được sáp nhập vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

## 2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống và cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác;
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn;
- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ trà và rượu vang; và
- Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi và hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi.

## 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

## 4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 10 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc (1/1/2022: Tập đoàn có 12 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

### (a) Công ty con

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Lợi ích kinh tế 30/6/2022 | Lợi ích kinh tế 1/1/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **Các công ty con sở hữu trực tiếp** | | | | |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | Chăn nuôi bò sữa | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Driftwood Dairy Holding Corporation | Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Hoa Kỳ | Sản xuất sữa | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd. | Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia | Sản xuất sữa | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Vinamilk Europe Spóstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia (*) | Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan | Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống | - | 100,00% |
| ▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất và tinh luyện đường | 65,00% | 65,00% |
| ▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. | Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào | Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp | 87,32% | 85,54% |

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Lợi ích kinh tế 30/6/2022 | Lợi ích kinh tế 1/1/2022 |
|---|---|---|---|---|
| ▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (**) | 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi | 68,00% | 55,87% |
| ▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất kem và đồ uống không cồn | 51,00% | 51,00% |
| ▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (**) | Tầng 14, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang | - | 75,00% |
| **Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần** | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (**) | Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | 49,17% | 47,12% |
| ▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (**) | 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | Nhập khẩu, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò | 34,68% | 28,49% |

(*) Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Việc giải thể đã hoàn tất trong năm 2022.

(**) Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau đó, Công ty Cổ phần GTNFoods được sáp nhập vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau các giao dịch này, Công ty sở hữu trực tiếp 68% vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần và tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã thay đổi.

**(b) Công ty liên doanh, liên kết**

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Lợi ích kinh tế 30/6/2022 | Lợi ích kinh tế 1/1/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp** | | | | |
| ▪ Miraka Holdings Limited | 108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand | Sản xuất sữa | 22,81% | 22,81% |

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Lợi ích kinh tế 30/6/2022 | Lợi ích kinh tế 1/1/2022 |
|---|---|---|---|---|
| ▪ Công ty Cổ phần APIS | Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm | 20,00% | 20,00% |
| ▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (***) | Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa | 24,96% | 25,00% |
| ▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines | Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines | Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa | 50,00% | 50,00% |

(***) Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Công ty mua 3.090.000 cổ phiếu trong tổng số 12.380.000 cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu với giá mua là 30.900 triệu VND. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu giảm từ 25,00% xuống 24,96%.

**Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 5 công ty liên kết (1/1/2022: 5 công ty liên kết) sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

**(c) Các đơn vị trực thuộc**

*Các chi nhánh bán hàng:*

1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

*Các nhà máy sản xuất:*

1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.

4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.

5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.

11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do – Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

***Các kho vận:***

1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

***Phòng khám:***

1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Trung tâm thu mua sữa tươi:***

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 9.770 nhân viên (1/1/2022: 9.732 nhân viên).

## II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

# IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

## 1. Cơ sở hợp nhất

### (a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### (b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

### (c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

### (d) Công ty liên doanh và liên kết

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh và liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên doanh, liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh, liên kết.

### (e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết.

### (f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

## 2. Ngoại tệ

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## 4. Các khoản đầu tư

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến này đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

### (c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

### (d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

### (a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### (b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 12 năm |
| ▪ gia súc | 6 năm |
| ▪ tài sản khác | 3 – 20 năm |

## 8. Tài sản cố định vô hình

### (a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

### (b) Thương hiệu

Thương hiệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong trong vòng 20 năm.

**(c) Vùng nguyên liệu**

Vùng nguyên liệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong trong vòng 18 năm.

**(d) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

**(e) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

## 9. Bất động sản đầu tư

**(a) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 13 – 50 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

## 10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 11. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

### (b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

### (c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

## 12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

## 13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

## 14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

## 15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

## 16. Vốn cổ phần

### (a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### (b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

## 17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 18. Doanh thu và thu nhập khác

### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### (c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### (d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(e) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

## 19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 21. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## 22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 23. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong kỳ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

## 24. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

## 25. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

## 26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

## 27. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

## 28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài hợp chính nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.130.697.599 | 1.485.618.484 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.199.287.717.520 | 1.185.864.633.095 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.307.078.673.168 | 1.161.201.622.769 |
| | **4.507.497.088.287** | **2.348.551.874.348** |

## 2. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND | <br>30/6/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | (12.257.493.261) | (16.434.079.108) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | (848.346.340) | (339.263.366) |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | 14.490.692 | 1.433.183.979 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 35.115.103 | 69.081.977 |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | (68.142.653) | (27.853.586) |
| **Số dư cuối kỳ** | **(13.124.376.459)** | **(15.298.930.104)** |

## 3. Các khoản phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi và cổ tức | 604.871.446.721 | 432.204.790.110 |
| Phải thu từ nhân viên | 1.171.934.694 | 1.033.203.389 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 43.811.818.653 | 41.579.487.025 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 55.970.314.318 | 108.968.676.520 |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại | 6.413.245.780 | 4.664.338.506 |
| Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp | 56.215.924.321 | 128.258.346.989 |
| Phải thu khác | 112.938.195.483 | 93.988.265.234 |
| | **881.392.879.970** | **810.697.107.773** |

### (b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Ký cược và ký quỹ dài hạn | 12.617.908.095 | 12.442.333.595 |
| Phải thu khác | 3.665.180.600 | 4.252.770.900 |
| | **16.283.088.695** | **16.695.104.495** |

## 4. Các khoản đầu tư

### (a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2022 | | | 1/1/2022 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu | 1.143.965.582 | 463.376.294 | (680.589.288) | 1.119.781.812 | 453.580.382 | (666.201.430) |

### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | |
| ▪ tiền gửi có kỳ hạn | 18.975.699.987.622 | 21.025.282.199.093 |

## (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/6/2022 | | | | 1/1/2022 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| **Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết** | | | | | | | | |
| ▪ Miraka Holdings Limited | 22,81% | 309.313.347.897 | (*) | - | 22,81% | 325.236.308.653 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần APIS | 20,00% | 36.649.069.631 | (*) | - | 20,00% | 32.456.749.642 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | 24,96% | 152.389.529.338 | (*) | - | 25,00% | 106.218.560.860 | (*) | - |
| ▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines | 50,00% | (18.526.504.662) | (*) | - | 50,00% | 4.285.501.160 | (*) | - |
| ▪ Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần | | 187.487.630.409 | (*) | - | | 192.826.634.107 | (*) | - |
| | | 667.313.072.613 | | - | | 661.023.754.422 | | - |
| **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác** | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | 14,71% | 69.261.607.154 | (*) | - | 14,71% | 69.261.607.154 | (*) | - |
| ▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang | | 300.000.000 | (*) | - | | 300.000.000 | (*) | - |
| ▪ Các đơn vị khác | | 32.377.271.927 | (*) | (19.082.789.672) | | 32.359.451.927 | (*) | (19.082.789.672) |
| | | 101.938.879.081 | | (19.082.789.672) | | 101.921.059.081 | | (19.082.789.672) |
| | | **769.251.951.694** | | **(19.082.789.672)** | | **762.944.813.503** | | **(19.082.789.672)** |

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 661.023.754.422 | 686.485.729.063 |
| Đầu tư thêm | 30.900.000.000 | 4.321.875.000 |
| Thanh lý | - | (1.045.277.328) |
| Lỗ chia từ công ty liên kết | (24.610.681.809) | (28.427.793.072) |
| **Số dư cuối kỳ** | **667.313.072.613** | **661.334.533.663** |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (666.201.430) | (936.520.806) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | (14.387.858) | (4.477.066) |
| **Số dư cuối kỳ** | **(680.589.288)** | **(940.997.872)** |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (19.082.789.672) | (14.969.115.668) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | - | (565.923.900) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | 2.211.817.545 |
| **Số dư cuối kỳ** | **(19.082.789.672)** | **(13.323.222.023)** |

## 5. Hàng tồn kho

| | 30/6/2022 | | 1/1/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 588.112.463.286 | - | 1.074.655.773.411 | - |
| Nguyên vật liệu | 4.270.908.466.142 | (13.007.231.864) | 4.226.624.123.827 | (16.060.209.799) |
| Công cụ và dụng cụ | 91.876.373.603 | (479.077.805) | 65.185.806.961 | (548.075.465) |
| Sản phẩm dở dang | 296.744.503.923 | - | 257.787.043.440 | (29.811.948.260) |
| Thành phẩm | 1.736.901.420.943 | (1.898.881.529) | 1.124.201.739.313 | (994.524.129) |
| Hàng hóa | 80.314.371.969 | - | 65.918.346.190 | - |
| Hàng gửi đi bán | 46.736.209.944 | - | 6.113.558.528 | - |
| | **7.111.593.809.810** | **(15.385.191.198)** | **6.820.486.391.670** | **(47.414.757.653)** |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Số dư đầu kỳ | (47.414.757.653) | (47.780.074.395) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | (3.080.564.686) | (12.642.455.309) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 33.715.925.650 | 12.686.643.720 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | 1.617.925.173 | 13.619.011.929 |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | (223.719.682) | (71.274.136) |
| **Số dư cuối kỳ** | **(15.385.191.198)** | **(34.188.148.191)** |

## 6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Gia súc VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.798.921.373.703 | 18.523.813.151.891 | 1.287.446.830.696 | 695.422.998.913 | 1.332.765.153.288 | 6.973.557.065 | 27.645.343.065.556 |
| Tăng trong kỳ | 60.396.154.518 | 221.953.474.424 | 61.292.398.927 | 15.075.352.982 | - | 3.022.344.269 | 361.739.725.120 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 43.037.049.929 | 144.774.550.081 | 9.891.719.499 | 1.506.983.201 | - | - | 199.210.302.710 |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | - | - | - | 195.649.358.742 | - | 195.649.358.742 |
| Thanh lý/xóa sổ | (90.044.675.218) | (48.456.096.071) | (7.730.273.281) | (1.516.899.444) | (191.641.146.252) | - | (339.389.090.266) |
| (Giảm)/tăng khác | (707.786.517) | - | 84.000.000 | - | (67.144.475.396) | - | (67.768.261.913) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | 4.454.795.281 | 20.519.866.744 | 1.806.669.480 | 509.896.253 | 178.002.114 | 8.438.967 | 27.477.668.839 |
| **Số dư cuối kỳ** | **5.816.056.911.696** | **18.862.604.947.069** | **1.352.791.345.321** | **710.998.331.905** | **1.269.806.892.496** | **10.004.340.301** | **28.022.262.768.788** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.454.289.028.622 | 11.723.803.078.841 | 854.667.448.628 | 534.597.616.580 | 451.333.596.700 | 6.557.706.666 | 16.025.248.476.037 |
| Khấu hao trong kỳ | 146.398.773.159 | 694.883.243.304 | 52.647.349.693 | 23.036.193.227 | 111.251.960.797 | 267.331.398 | 1.028.484.851.578 |
| Thanh lý/xóa sổ | (68.240.049.293) | (47.221.914.467) | (7.276.182.372) | (1.484.399.439) | (95.859.029.485) | - | (220.081.575.056) |
| (Giảm)/tăng khác | (242.764.070) | 92.368 | - | - | (27.948.974.803) | - | (28.191.646.505) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | 1.927.017.482 | 12.804.299.936 | 1.291.663.177 | 451.096.483 | 86.905.868 | 3.500.269 | 16.564.483.215 |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.534.132.005.900** | **12.384.268.799.982** | **901.330.279.126** | **556.600.506.851** | **438.864.459.077** | **6.828.538.333** | **16.822.024.589.269** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.344.632.345.081 | 6.800.010.073.050 | 432.779.382.068 | 160.825.382.333 | 881.431.556.588 | 415.850.399 | 11.620.094.589.519 |
| Số dư cuối kỳ | 3.281.924.905.796 | 6.478.336.147.087 | 451.461.066.195 | 154.397.825.054 | 830.942.433.419 | 3.175.801.968 | 11.200.238.179.519 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 6.347.983 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 5.686.436 triệu VND).

## 7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Thương hiệu VND | Vùng nguyên liệu VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 710.981.415.640 | 276.413.594.392 | 164.964.058.635 | 139.569.334.400 | 49.736.400.000 | 1.341.664.803.067 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 272.727.273 | 835.488.682 | - | 1.108.215.955 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | 833.223.720 | - | 833.223.720 |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | 4.561.282.949 | - | - | 142.072.576 | 1.074.150.000 | 5.777.505.525 |
| **Số dư cuối kỳ** | **715.542.698.589** | **276.413.594.392** | **165.236.785.908** | **141.380.119.378** | **50.810.550.000** | **1.349.383.748.267** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 50.962.771.439 | 32.519.246.399 | 21.995.207.818 | 115.991.209.086 | 33.692.399.995 | 255.160.834.737 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.239.456.423 | 8.129.811.600 | 5.521.529.228 | 5.402.601.454 | - | 27.293.398.705 |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | - | - | - | 70.671.171 | 727.649.998 | 798.321.169 |
| **Số dư cuối kỳ** | **59.202.227.862** | **40.649.057.999** | **27.516.737.046** | **121.464.481.711** | **34.420.049.993** | **283.252.554.611** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 660.018.644.201 | 243.894.347.993 | 142.968.850.817 | 23.578.125.314 | 16.044.000.005 | 1.086.503.968.330 |
| Số dư cuối kỳ | 656.340.470.727 | 235.764.536.393 | 137.720.048.862 | 19.915.637.667 | 16.390.500.007 | 1.066.131.193.656 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 93.882 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 91.560 triệu VND).

## 8. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất VND | Cơ sở hạ tầng VND | Nhà cửa VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 39.821.793.375 | 982.364.064 | 58.018.521.446 | 98.822.678.885 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.207.929.415 | 976.263.639 | 30.588.592.155 | 38.772.785.209 |
| Khấu hao trong kỳ | 432.836.346 | 6.100.425 | 834.860.382 | 1.273.797.153 |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.640.765.761** | **982.364.064** | **31.423.452.537** | **40.046.582.362** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 32.613.863.960 | 6.100.425 | 27.429.929.291 | 60.049.893.676 |
| Số dư cuối kỳ | 32.181.027.614 | - | 26.595.068.909 | 58.776.096.523 |

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 14.346 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 4.433 triệu VND).

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ mười sáu tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

## 10. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022<br>VND | 30/6/2021<br>VND |
| Số dư đầu kỳ | 834.818.937.515 | 793.821.481.341 |
| Tăng trong kỳ | 568.629.483.357 | 413.870.048.287 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (199.210.302.710) | (156.669.029.168) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (833.223.720) | (8.253.690.172) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | (19.162.141.988) | (2.806.073.805) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (743.047.712) | (1.995.249.542) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (4.200.758.489) | (5.721.370.325) |
| Giảm khác | (7.768.525.921) | (42.470.043.351) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | 12.993.370.666 | 1.035.060.550 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.184.523.790.998** | **990.811.133.815** |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện theo từng đơn vị trong Tập đoàn như sau:

| | 30/6/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 398.701.262.908 | 185.208.805.297 |
| Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. | 593.913.404.151 | 385.541.144.205 |
| Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | 38.083.293.582 | 102.119.517.256 |
| Các công ty khác | 153.825.830.357 | 161.949.470.757 |
| | **1.184.523.790.998** | **834.818.937.515** |

## 11. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm | 19.011.593.992 | 12.701.896.856 |
| Quảng cáo | 485.391.139 | 1.884.131.751 |
| Thuê hoạt động | 9.982.104.129 | 2.935.474.635 |
| Vật liệu, công cụ và dụng cụ | 15.380.425.784 | 12.276.634.485 |
| Cải tạo và sửa chữa lớn | 3.111.084.890 | 1.209.272.308 |
| Bò tân đáo | 1.113.448.631 | 982.649.464 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 39.926.213.441 | 25.282.613.602 |
| | **89.010.262.006** | **57.272.673.101** |

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 348.481.131.658 | 329.285.505.251 | 47.341.464.466 | 725.108.101.375 |
| Tăng trong kỳ | 860.856.000 | 62.475.780.723 | 29.517.132.783 | 92.853.769.506 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 3.494.234.276 | 706.524.213 | 4.200.758.489 |
| Phân bổ trong kỳ | (6.437.082.374) | (89.468.818.285) | (24.543.194.756) | (120.449.095.415) |
| Tăng khác | - | 433.183.908 | 2.921.872.409 | 3.355.056.317 |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | 651.012.439 | 185.142.882 | 53.382.099 | 889.537.420 |
| **Số dư cuối kỳ** | **343.555.917.723** | **306.405.028.755** | **55.997.181.214** | **705.958.127.692** |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang | 48.008.875.005 | 45.661.384.440 |
| Chi phí phải trả, dự phòng và tài sản cố định | 12.155.704.645 | 40.362.085.823 |
| Phải thu khách hàng | 827.930.985 | 1.733.600.040 |
| Chi phí lãi vay | 593.148.780 | - |
| Hàng tồn kho | - | 996.607.440 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 82.154.252 | 582.265.598 |
| Khác | 12.762.826.196 | 3.624.535.576 |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 74.430.639.863 | 92.960.478.917 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Tài sản cố định | (314.797.969.424) | (340.194.799.510) |
| Chi phí trả trước dài hạn | (8.419.174.851) | (5.929.598.966) |
| Hàng tồn kho | (235.718.805) | - |
| Khác | (43.557.237.225) | (36.023.821.035) |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (367.010.100.305) | (382.148.219.511) |
| | **(292.579.460.442)** | **(289.187.740.594)** |
| Phân loại trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.055.671.632 | 27.147.520.911 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (298.635.132.074) | (316.335.261.505) |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần** | **(292.579.460.442)** | **(289.187.740.594)** |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holding Corporation, công ty con này được thành lập và hoạt động tại Mỹ.

## 13. Lợi thế thương mại

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.813.007.890.387 | 2.058.548.005.612 |
| Phân bổ trong kỳ | (122.770.057.612) | (122.770.057.612) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.690.237.832.775** | **1.935.777.948.000** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đại Tân Việt | 418.493.280.244 | 284.150.622.742 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.344.227.376.694 | 3.929.737.029.552 |
| | **3.762.720.656.938** | **4.213.887.652.294** |

### (b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| **Các công ty liên kết** | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 66.642.173.673 | 57.204.285.214 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | 7.244.869.677 | 2.577.889.096 |

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 15. Vay

### (a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2022 VND | Tăng thêm VND | Trả VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND | 30/6/2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 9.361.726.118.118 | 4.845.122.307.384 | (4.589.975.575.505) | 63.418.000.000 | 2.323.415.463 | 9.682.614.265.460 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 20.628.000.000 | 2.771.040.000 | (5.195.700.000) | - | 411.585.000 | 18.614.925.000 |
| | **9.382.354.118.118** | **4.847.893.347.384** | **(4.595.171.275.505)** | **63.418.000.000** | **2.735.000.463** | **9.701.229.190.460** |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Bên cho vay | Thuyết minh | Loại tiền | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (i) | USD | 2.320.750.000.000 | 2.991.350.000.000 |
| Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (i) | USD | 2.060.400.000.000 | 3.558.850.000.000 |
| Ngân hàng DBS Bank, Singapore | (i) | USD | 2.308.250.000.000 | - |
| Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (i) | USD | 1.606.300.000.000 | 1.138.000.000.000 |
| Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (i) | USD | 1.150.500.000.000 | 1.150.500.000.000 |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (i) | VND | 110.870.723.775 | 444.192.575.505 |
| Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ | (ii) | USD | 125.543.541.685 | 78.833.542.613 |
| | | | **9.682.614.265.460** | **9.361.726.118.118** |

(i) Các khoản vay này không được đảm bảo.

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 856.732 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 801.145 triệu VND).

**(b) Vay dài hạn**

| | 1/1/2022 VND | Tăng thêm VND | Phân loại lại VND | Trả VND | Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND | 30/6/2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn | 96.264.000.000 | - | (5.195.700.000) | - | 2.006.325.000 | 93.074.625.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (20.628.000.000) | (2.771.040.000) | - | 5.195.700.000 | (411.585.000) | (18.614.925.000) |
| | **75.636.000.000** | **(2.771.040.000)** | **(5.195.700.000)** | **5.195.700.000** | **1.594.740.000** | **74.459.700.000** |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Bên cho vay | Thuyết minh | Loại tiền | Năm đáo hạn | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ | (i) | USD | 2024 | 93.074.625.000 | 96.264.000.000 |

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 856.732 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 801.145 triệu VND).

## 16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Phải nộp VND | Đã nộp VND | Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND | 30/6/2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 182.017.604.295 | 1.018.319.265.743 | (933.599.873.238) | 304.475.438 | 267.041.472.238 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 437.000.965.568 | 952.664.242.582 | (788.745.694.158) | 218.748.182 | 601.138.262.174 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.108.677.853 | 161.537.213.026 | (174.658.710.007) | 7.521.707 | 5.994.702.579 |
| Thuế nhập khẩu | 8.521.886.871 | 64.813.862.031 | (62.156.462.147) | 106.735.519 | 11.286.022.274 |
| Thuế khác | 1.497.607.048 | 57.924.559.029 | (51.239.852.302) | 2.612.649 | 8.184.926.424 |
| | **648.146.741.635** | **2.255.259.142.411** | **(2.010.400.591.852)** | **640.093.495** | **893.645.385.689** |

## 17. Chi phí phải trả

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi | 642.577.561.030 | 1.004.191.792.903 |
| Chi phí quảng cáo | 268.742.348.053 | 334.356.713.062 |
| Chi phí vận chuyển | 97.361.884.138 | 109.774.054.216 |
| Chi phí nhân công thuê ngoài | 45.000.996.324 | 107.782.976.757 |
| Chi phí lãi vay | 57.904.104.287 | 33.242.334.779 |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa | 30.761.365.730 | 31.916.483.333 |
| Chi phí thuê kệ trưng bày | 21.898.317.562 | 41.097.998.583 |
| Chi phí nhiên liệu | 9.540.717.657 | 9.356.705.167 |
| Chi phí phải trả khác | 257.641.040.413 | 145.543.959.120 |
| | **1.431.428.335.194** | **1.817.263.017.920** |

## 18. Phải trả khác

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 35.594.440.281 | 37.079.820.897 |
| Bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 9.860.249.647 | 7.455.897.780 |
| Cổ tức phải trả | 92.475.250 | 61.054.000 |
| Quỹ hỗ trợ thu từ và quản lý cho các hộ nông dân | - | 17.382.287.343 |
| Phải trả khác | 99.821.496.550 | 74.338.939.449 |
| | **145.368.661.728** | **136.317.999.469** |
| Trong đó: | | |
| Ngắn hạn | 141.017.495.259 | 114.417.067.658 |
| Dài hạn | 4.351.166.469 | 21.900.931.811 |

## 19. Dự phòng phải trả

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc (*) | 5.894.134.037 | 6.438.083.860 |
| Dự phòng khác | 4.012.234.159 | 3.852.898.463 |
| | **9.906.368.196** | **10.290.982.323** |

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 6.438.083.860 | 4.769.394.680 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 3.960.363.942 | 1.722.633.587 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (4.489.197.116) | (1.823.912.500) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (15.116.649) | (22.464.969) |
| **Số dư cuối kỳ** | **5.894.134.037** | **4.645.650.798** |

## 20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 507.365.624.913 | 559.325.621.730 |
| Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.21) | 493.381.996.347 | 587.733.298.213 |
| Tăng khác | 11.920.000 | 173.789.837 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (720.079.233.637) | (717.919.186.804) |
| **Số dư cuối kỳ** | **280.680.307.623** | **429.313.522.976** |

## 21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021** | **20.899.554.450.000** | **-** | **202.658.418.215** | **(11.644.956.120)** | **10.647.239.612** | **3.286.241.911.090** | **6.909.725.668.453** | **2.349.939.498.572** | **33.647.122.229.822** |
| Công ty con phát hành thêm cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | (166.137.328.617) | 205.337.998.617 | 39.200.670.000 |
| Công ty con nhận vốn góp | - | - | - | - | - | - | - | 196.000.000.000 | 196.000.000.000 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 34.110.709.700 | - | 11.644.956.120 | - | - | - | 14.364.328.733 | 60.119.994.553 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 5.410.705.621.245 | 48.497.572.270 | 5.459.203.193.515 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | 557.773.312.152 | (557.773.312.152) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20) | - | - | - | - | - | - | (576.864.143.111) | (10.869.155.102) | (587.733.298.213) |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - | - | 500.666 | (8.690.021) | 8.029.343 | (160.012) |
| Cổ tức (Thuyết minh V.23) | - | - | - | - | - | - | (4.388.627.335.500) | - | (4.388.627.335.500) |
| Cổ tức của một công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | (52.548.358.500) | (52.548.358.500) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | - | - | - | - | 2.636.214.504 | - | - | - | 2.636.214.504 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021** | **20.899.554.450.000** | **34.110.709.700** | **202.658.418.215** | **-** | **13.283.454.116** | **3.844.015.723.908** | **6.631.020.480.297** | **2.750.729.913.933** | **34.375.373.150.169** |
| Công ty con nhận vốn góp | - | - | - | - | - | - | - | 22.540.000.000 | 22.540.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 5.121.771.478.654 | 51.561.300.309 | 5.173.332.778.963 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | 508.425.438.063 | (508.425.438.063) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (515.172.515.421) | (13.304.984.201) | (528.477.499.622) |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - | - | 173.089 | (459.592) | 287.792 | 1.289 |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - | (3.134.933.167.500) | - | (3.134.933.167.500) |
| Cổ tức của một công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | (44.691.129.400) | (44.691.129.400) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | - | - | - | - | (13.029.884.515) | - | - | - | (13.029.884.515) |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022** | **20.899.554.450.000** | **34.110.709.700** | **202.658.418.215** | **-** | **253.569.601** | **4.352.441.335.060** | **7.594.260.378.375** | **2.766.835.388.433** | **35.850.114.249.384** |

**Mẫu B 09a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022** | **20.899.554.450.000** | **34.110.709.700** | **202.658.418.215** | **-** | **253.569.601** | **4.352.441.335.060** | **7.594.260.378.375** | **2.766.835.388.433** | **35.850.114.249.384** |
| Thay đổi do giao dịch sáp nhập | - | - | - | - | - | - | 54.397.598.863 | (54.397.598.863) | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 4.348.499.215.677 | 37.082.349.356 | 4.385.581.565.033 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | 470.386.900.210 | (470.386.900.210) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20) | - | - | - | - | - | - | (480.964.822.958) | (12.417.173.389) | (493.381.996.347) |
| Cổ tức (Thuyết minh V.23) | - | - | - | - | - | - | (2.925.937.623.000) | - | (2.925.937.623.000) |
| Cổ tức của một công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | (52.548.358.500) | (52.548.358.500) |
| Chênh lệch quy đổi tiền tệ | - | - | - | - | 56.691.264.220 | - | - | - | 56.691.264.220 |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022** | **20.899.554.450.000** | **34.110.709.700** | **202.658.418.215** | **-** | **56.944.833.821** | **4.822.828.235.270** | **8.119.867.846.747** | **2.684.554.607.037** | **36.820.519.100.790** |

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2022 và 1/1/2022 | |
|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 2.089.955.445 | 20.899.554.450.000 |
| **Cổ phiếu đã phát hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.089.955.445 | 20.899.554.450.000 |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.089.955.445 | 20.899.554.450.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

| | 30/6/2022 và 1/1/2022 | |
|---|---|---|
| | VND | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 7.524.766.020.000 | 36,00% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 13.374.788.430.000 | 64,00% |
| | **20.899.554.450.000** | **100,00%** |

## 23. Cổ tức

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chia cổ tức với số tiền là 2.925.938 triệu VND (1.400 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2021) dựa trên kết quả kinh doanh năm 2021. Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: số cổ tức được chia là 4.388.627 triệu VND dựa trên kết quả kinh doanh năm 2020 (1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 và 1.100 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2020).

Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định thanh toán phần còn lại của cổ tức cho năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 với tổng số tiền là 2.450VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng cho việc nhận cổ tức này là ngày 7 tháng 7 năm 2022, do đó, khoản cổ tức phải trả ước tính là 5.120.391 triệu VND chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính này.

## 24. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

**Ngoại tệ**

| | 30/6/2022 | | 1/1/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| ▪ USD | 7.110.886 | 163.620.002.485 | 22.377.924 | 506.636.207.058 |
| ▪ EUR | 16.186 | 449.751.371 | 4.871 | 123.691.735 |
| | | **164.069.753.856** | | **506.759.898.793** |

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 27.111.456.531.530 | 27.562.229.745.318 |
| ▪ Bán hàng hóa | 1.616.433.784.757 | 1.263.003.198.736 |
| ▪ Các dịch vụ khác | 20.692.612.455 | 24.414.560.725 |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 4.059.862.440 | 2.651.959.530 |
| ▪ Doanh thu khác | 147.240.856.300 | 117.202.069.390 |
| | **28.899.883.647.482** | **28.969.501.533.699** |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 66.579.790.542 | 47.410.931.272 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 25.202.741.105 | 16.014.313.110 |
| | **91.782.531.647** | **63.425.244.382** |
| **Doanh thu thuần** | **28.808.101.115.835** | **28.906.076.289.317** |

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| **Các công ty liên doanh, liên kết** | | |
| Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines | 21.893.160.461 | - |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu | - | 210.648.156 |

## 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 15.280.386.834.634 | 14.558.865.770.117 |
| ▪ Hàng hoá đã bán | 1.523.899.576.232 | 1.200.806.030.622 |
| ▪ Hàng khuyến mại | 222.399.233.548 | 427.191.928.840 |
| ▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư | 821.679.096 | 821.679.090 |
| ▪ Dịch vụ khác | 236.981.234 | 6.566.615.661 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (30.635.360.964) | (44.188.411) |
| ▪ Giá vốn khác | 109.528.719.690 | 102.630.831.739 |
| | **17.106.637.663.470** | **16.296.838.667.658** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 584.570.382.254 | 525.199.503.704 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 43.244.282.935 | 21.831.315.199 |
| Thu nhập cổ tức | 11.705.353.880 | 5.328.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 22.578.235.404 | 30.570.868.743 |
| | **662.098.254.473** | **577.607.015.646** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 62.870.242.708 | 40.978.245.235 |
| Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được | 78.648.586 | 90.540.972 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 99.440.128.447 | 23.949.518.970 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | (1.645.893.645) |
| Chiết khấu thanh toán cho khách hàng | 7.070.787.428 | 7.307.580.598 |
| Chi phí tài chính khác | 98.041.411.843 | (22.122.034.630) |
| | **267.501.219.012** | **48.557.957.500** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng | 4.194.866.452.319 | 4.040.044.573.263 |
| Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường | 474.021.018.036 | 581.098.717.498 |
| Chi phí nhân viên | 354.990.258.686 | 307.015.263.214 |
| Chi phí vận chuyển | 461.248.609.369 | 381.900.092.604 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 311.257.671.230 | 331.926.186.646 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 63.782.739.481 | 53.343.307.732 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 38.634.672.951 | 28.188.158.969 |
| Chi phí khấu hao | 25.739.422.461 | 26.830.597.855 |
| Chi phí bảo hành | 27.799.582.785 | 21.396.489.733 |
| | **5.952.340.427.318** | **5.771.743.387.514** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 265.014.520.130 | 277.349.727.338 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 162.783.351.278 | 159.062.624.110 |
| Chi phí khấu hao | 42.069.158.815 | 47.107.556.094 |
| Công tác phí | 14.710.407.493 | 16.324.642.728 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 25.598.278.913 | 16.889.396.141 |
| Chi phí vận chuyển | 21.143.169.645 | 22.324.862.694 |
| Chi phí chứng từ nhập hàng | 9.335.195.850 | 12.170.272.851 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.894.976.287 | 9.953.092.630 |
| Thuế, phí và lệ phí | 30.116.902.635 | 32.388.128.188 |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng | 5.907.826.417 | 5.382.263.218 |
| Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc | 4.758.478.530 | 1.970.350.007 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 122.770.057.613 | 122.770.057.612 |
| Chi phí khác | 30.920.559.329 | 32.932.345.325 |
| | **746.022.882.935** | **756.625.318.936** |

## 7. Thu nhập khác

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 73.051.597.160 | 62.298.596.513 |
| Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp | 8.999.999.915 | 75.934.829.760 |
| Bồi thường nhận từ các bên khác | 5.594.743.954 | 4.313.584.022 |
| Thu nhập khác | 11.784.881.213 | 15.220.471.555 |
| | **99.431.222.242** | **157.767.481.850** |

## 8. Chi phí khác

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý/xóa sổ | 119.307.515.210 | 83.701.852.206 |
| Chi phí khác | 12.800.935.211 | 7.960.636.883 |
| | **132.108.450.421** | **91.662.489.089** |

## 9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 13.828.785.127.128 | 12.820.499.688.552 |
| Chi phí nhân công | 1.249.602.795.752 | 1.239.621.921.676 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.055.895.157.329 | 1.045.666.100.851 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.609.642.136.876 | 1.599.843.624.970 |
| Chi phí khác | 5.313.722.794.899 | 5.457.195.948.431 |

## 10. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| **Chi phí thuế hiện hành** | 952.664.242.582 | 1.193.417.455.299 |
| *Trong đó: tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước* | *13.334.788.243* | *65.965.538.931* |
| **Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 2.163.459.970 | (5.025.475.770) |
| **Chi phí thuế thu nhập** | **954.827.702.552** | **1.188.391.979.529** |

## (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.340.409.267.585 | 6.647.595.173.044 |
| Thuế theo thuế suất của Công ty | 1.068.081.853.517 | 1.329.519.034.609 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con, các chi nhánh và các nhà máy của Công ty | (60.114.488.225) | (37.953.909.578) |
| Thu nhập không bị tính thuế | (2.341.070.776) | (1.065.600) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 4.849.192.919 | 8.996.036.996 |
| Ưu đãi thuế | (95.840.040.029) | (148.918.649.637) |
| Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 26.857.466.903 | (29.215.006.192) |
| Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước | 13.334.788.243 | 65.965.538.931 |
| **Chi phí thuế thu nhập** | **954.827.702.552** | **1.188.391.979.529** |

## (c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 21% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy và chi nhánh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

## 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

### (a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 4.348.499.215.677 | 5.410.705.621.245 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – thuộc về cổ đông phổ thông | (480.964.822.958) | (576.864.143.111) |
| **Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi** | **3.867.534.392.719** | **4.833.841.478.134** |

### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ | 2.089.955.445 | 2.089.645.346 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ | - | 260.415 |
| **Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông** | **2.089.955.445** | **2.089.905.761** |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Loại giao dịch | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| Miraka Holdings Limited | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 97.573.710.113 | 149.044.800.366 |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 228.815.436.005 | 56.211.821.609 |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu | Công ty liên kết | Mua hàng hóa và dịch vụ | 20.818.842.764 | 10.278.642.626 |
| | | Mua cổ phiếu | 30.900.000.000 | - |
| Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines | Công ty liên doanh | Góp vốn | - | 4.321.875.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | Cổ đông | Cổ tức | 1.053.467.242.800 | 1.580.200.864.200 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành | | Thù lao | 68.152.016.197 | 76.879.259.187 |

## 2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và có cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

| | Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam) Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | | Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam) Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | | Tổng cộng Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Doanh thu thuần | 24.128.924.738.755 | 24.429.723.043.378 | 4.679.176.377.080 | 4.476.353.245.939 | 28.808.101.115.835 | 28.906.076.289.317 |
| Giá vốn hàng bán | (14.149.206.628.951) | (13.829.097.241.454) | (2.957.431.034.519) | (2.467.741.426.204) | (17.106.637.663.470) | (16.296.838.667.658) |
| **Lợi nhuận gộp theo bộ phận** | **9.979.718.109.804** | **10.600.625.801.924** | **1.721.745.342.561** | **2.008.611.819.735** | **11.701.463.452.365** | **12.609.237.621.659** |

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

| Người lập: | Người duyệt: |
|---|---|
| Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |